

QUYẾT ĐỊNH

**CÔNG BỐ MÃ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC SẢN XUẤT, KINH
DOANH TẠI VIỆT NAM**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH ngày 24 tháng 3 năm 2004
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết Luật
Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công
và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông
thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2015/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục Giống vật nuôi được sản xuất, kinh
doanh tại Việt Nam;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mã số HS đối với Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng Danh mục như sau:

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều thuộc Danh mục.

2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều thuộc Danh mục.

3. Các trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới thuộc Danh mục.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Hải quan;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Website Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT, CN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Văn Tám

PHỤ LỤC

MÃ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2766/QĐ-BNN-CN ngày 13 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất:, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	Ngựa		Ngựa, lừa, la sống	01.01
1.1	Ngựa nội	Các giống ngựa nội	- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.2	Ngựa ngoại	Ngựa Carbadin	- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.3	Ngựa lai	Các tổ hợp lai giữa các giống nêu tại mục 1.1 và mục 1.2	- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
2	Bò		Động vật sống họ trâu, bò	01.02
2.1	Bò nội	Các giống: Bò Vàng (Bos indicus), bò H'Mông, bò U đầu rìu, bò Phú Yên.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
2.2	Bò sữa	Các giống: Holstein Friesian (HF), Jerscy.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
2.3	Bò thịt	Các giống: Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Angus, Limousine, Crimousine, Simmental, Charolaise, Hereford, Santa Gertrudis, Blanc Bleu Belge (BRB).	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
2.4	Bò lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
3	Trâu		Động vật sống họ trâu, bò	01.02
3.1	Trâu nội	Giống trâu nội	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.31.00

			- Loại khác	0102.39.00
3.2.	Trâu ngoại	Trâu Marrah	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00
3.3	Trâu lai	Các tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 3.1 và mục 3.2	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00
4	Lợn		Lợn sống	01.03
4.1	Lợn nội	Ỉ, Móng Cái, Mường Khương, Mán, Lang Hồng, Thuộc Nhiêu, Ba Xuyên, Mèo, Sóc, Phú Khánh, Cỏ, Táp Ná, Ván Pa (mini Quảng Trị).	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00
				0103.92.00
4.2	Lợn ngoại	- Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, Pietrain kháng stress, Hampshire, Edell, Dalland, Cornwall, Berkshire, Meishan (VCN-MS15); - L (19, 95, 06, 11, 64); - VCN (01, 02, 03, 04, 05, 11, 12, 21, 22, 23); - FH (004, 012, 016, 019, 025, 100);	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103 10.00
			- Loại khác	0103.91.00
				0103.92.00
4.3	Lợn lai	Tổ hợp lai của các giống lợn nêu tại mục 4.1 và 4.2.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00
				0103.92.00
5	Đê		Cừu, dê sống	01.04
5.1	Đê nội	Các giống: Đê Cỏ, dê Bách Thảo,	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20
5.2	Đê ngoại	Các giống: Saanen; Alpine, Barbari, Beetal, Jumnapari, Boer	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20
5.3	Đê lai	Các tổ hợp lai giữa các giống trên	- Loại thuần chủng để nhân	0104.20.10

			giống	
			- Loại khác	0104.20
6	Cừu		Cừu, dê sống	01.04
		Cừu Phan Rang	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.10.10
			- Loại khác	0104.10.90
7	Gà		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
7.1	Gà nội	Gà Ri, gà Mía, gà Hồ, gà Đông Tảo, gà Tàu vàng, gà Tre, gà Chọi (hoặc Đá hoặc Nòi), gà Tê, gà Ác, gà H'Mông, gà nhiều cựa Phú Thọ, gà Tiên Yên, gà Ri Ninh Hòa;	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
7.2	Gà ngoại			
7.2.1	Gà hướng thịt	- Avian, Lohmann, AA (Arbor Acres), Hubbard, Cobb, Ross, ISA MPK, ISA Color, Incian River Meat, Kabir, JA 57, Sasso; Redbro; Nagoya,	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
7.2.2	Gà hướng trứng	- Leghorn, Goldline 54, Brown Nick, Hyline, Lohmann Brown, Hisex Brown, ISA Brown, Babcock- 380, Novogen (Novo White và Novo Brown), VCN-G15, Isa Warren, I Shaver, Dominant, Ai Cập, Newhampshire Godollo, Yellow Godollo VCN-Z15;	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.11.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
7.2.3	Gà kiêm dụng	Tam Hoàng (Jiangcun và 882), Lương Phượng (hoặc LV), Sao,	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.11.10

		Grimaud.	- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
7.3	Gà lai	Tổ hợp lai của các giống gà tại mục 7.1 và 7.2.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.11.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
8	Vịt		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
8.1	Vịt hướng thịt	CV SuperM (SM, SM2, SM2i, SM3, SM3SH), Star53, Star76, M14, M15, Szarwas;	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.2	Vịt hướng trứng	Cỏ, Triết Giang, TC, CV2000 Layer, Khaki Campbell, TsN15-Đại Xuyên, Star13;	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.3	Vịt kiêm dụng	Bầu Quỳ, Bầu Bền, Kỳ Lửa, Đốm, PT, Biền 15-Đại Xuyên, Cổ Lũng, Hòa Lan;	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.4	Vịt lai	Tổ hợp lai của các giống vịt nội, vịt ngoại nêu tại mục 8.1 và 8.2.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90

				0105.99.20
9	Ngan		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
9.1	Ngan nội	Dé, Trâu, Scn;	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
9.2	Ngan ngoại	Ngan Pháp (R31, R51, R71);	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
9.3	Ngan lai	Tổ hợp lai của các giống ngan nêu tại mục 9.1 và 9.2.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
10	Ngỗng		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
10.1	Ngỗng nội	Cỏ, Sư Tử	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
10.2	Ngỗng ngoại	Rheinland, Landes, Hungari	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
10.3	Ngỗng lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 10.1 và 10.2.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30

			- Loại khác	0105.14.90
				0105.99.40
11	Thỏ		Động vật sống khác	01.06
11.1	Thỏ nội	Các giống: Thỏ Đen, thỏ Xám.		0106.14.00
11.2	Thỏ ngoại	Các giống: Newzealand, California, Hungari, Panon		0106.14.00
11.3	Thỏ lai	Các tổ hợp lai giữa các giống trên		0106.14.00
12	Chim bồ câu	Bồ câu nội, Titan, Mitmas và các tổ hợp lai của các giống bồ câu trên.		0106.39.00
13	Chim cút			0106.39.00
14	Đà điểu	Châu Phi (Ostrich): dòng Zim, Aust, Blue, Black và		0106.33.00
16	Tằm			
16.1		Tằm Lưỡng hệ, tằm Đa hệ, tằm Thầu dầu lá sắn, tằm GQ 22J8, tằm lai TN 1278.		0106.49.00
16.2		Trứng tằm của các giống quy định tại mục 16.1		0511.99.20